CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý IV năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.121.848.145.519**	**775.784.299.814**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**29.692.395.800**	**29.209.095.924**
1. Tiền	111		29.692.395.800	29.209.095.924
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**626.868.455.860**	**535.360.181.890**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	297.251.119.127	287.994.004.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	28.825.056.341	46.363.681.261
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	300.705.718.574	200.921.922.968
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		86.561.818	80.573.333
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**446.204.145.539**	**207.386.079.748**
1. Hàng tồn kho	141		447.029.959.784	208.211.893.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(825.814.245)	(825.814.245)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.083.148.320**	**3.828.942.252**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	5.813.770.745	2.766.534.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	11.551.502.895	1.057.217.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.717.874.680	5.189.757
B. Tài sản dài hạn	**200**		**425.053.137.880**	**190.118.514.958**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**166.623.558.503**	**66.913.425.499**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	166.623.558.503	66.913.425.499
II. Tài sản cố định	**220**		**131.723.128.608**	**117.485.931.897**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46.907.479.852	32.855.286.105
- Nguyên giá	222		76.043.268.392	53.559.481.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.135.788.540)	(20.704.195.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	84.815.648.756	84.630.645.792
- Nguyên giá	228		85.416.269.623	85.034.769.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(600.620.867)	(404.123.831)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.670.765.643**	**3.482.391.126**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	26.670.765.643	3.482.391.126
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**100.035.685.126**	**2.236.766.436**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	9.040.057.302	2.236.766.436
2. Lợi thế thương mại	269	V.07	90.995.627.824	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.546.901.283.399**	**965.902.814.772**

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**1.008.255.814.226**	**698.698.188.417**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.004.547.701.088**	**696.433.965.871**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	99.304.960.769	36.963.005.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	44.010.287.221	36.619.145.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	12.296.580.825	9.405.065.128
4. Phải trả người lao động	314		11.677.738.282	13.704.921.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.633.324.132	2.844.854.342
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35.102.037.598	18.789.115.982
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	790.860.395.673	574.285.982.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.662.376.588	3.821.875.418
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.708.113.138**	**2.264.222.546**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.708.113.138	1.229.960.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.034.262.546
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**538.645.469.173**	**267.204.626.355**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**538.645.469.173**	**267.204.626.355**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	455.399.680.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.680.000	180.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	4.351.560.692	8.751.560.692
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	1.199.078.892	1.199.078.892
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	41.498.767.700	59.715.620.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.657.127.203	5.402.515.702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.841.640.497	54.313.104.700
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.19	36.196.381.889	17.538.366.369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.546.901.283.399**	**965.902.814.772**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	**1.806.129.674.906**	**1.288.585.964.582**	**6.376.838.171.020**	**3.442.262.106.811**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		10.707.178.610	11.987.363.636	51.180.052.151	40.553.999.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1.795.422.496.296**	**1.276.598.600.946**	**6.325.658.118.869**	**3.401.708.107.143**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.711.354.071.917	1.168.908.424.841	5.972.696.433.502	3.159.418.113.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**84.068.424.379**	**107.690.176.105**	**352.961.685.367**	**242.289.993.663**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	213.818.666	9.874.684	753.813.519	29.261.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	15.487.666.117	7.318.902.863	49.133.310.377	23.143.427.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.487.666.117*	*7.318.902.863*	*49.133.310.377*	*23.143.427.223*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	58.841.935.491	38.216.038.408	207.573.231.225	121.256.700.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	23.172.741.535	17.660.795.389	100.635.201.696	64.354.679.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(13.220.100.098)**	**44.504.314.129**	**(3.626.244.412)**	**33.564.446.946**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	29.349.365.660	3.166.709.198	72.506.223.467	35.607.394.133
12. Chi phí khác	32	VI.08	12.491.777.780	256.096.474	15.403.272.152	846.324.520
13. Lợi nhuận khác	40		**16.857.587.880**	**2.910.612.724**	**57.102.951.315**	**34.761.069.613**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.637.487.782**	**47.414.926.853**	**53.476.706.903**	**68.325.516.559**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.511.345.886	6.147.600.876	11.125.610.309	10.598.140.798
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.188.830.655	-	1.034.262.546
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.126.141.896**	**40.078.495.322**	**42.351.096.594**	**56.693.113.215**
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.991.075.768	38.134.461.643	36.841.640.497	54.313.104.700
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(864.933.872)	1.944.033.679	5.509.456.097	2.380.008.515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**66**	**2.119**	**872**	**2.860**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10	**66**	**2.119**	**872**	**1.300**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***53.476.706.903***	***68.325.516.559***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.862.667.462	7.469.632.862
Các khoản dự phòng	03	-	599.097.257
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.670.695.184)	419.212.469
Chi phí lãi vay	06	49.133.310.377	23.143.427.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***109.801.989.558***	***99.956.886.370***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(203.425.376.811)	(201.361.747.325)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(238.818.065.791)	44.524.729.034
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	109.437.637.054	43.989.781.960
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(109.864.309.736)	3.098.942.354
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.133.310.377)	(23.143.427.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.610.651.336)	(2.223.868.816)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	136.251.950
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.075.552.727)	(377.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(398.687.640.166)**	**(35.400.351.696)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.273.233.852)	(23.877.264.590)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.417.795.273	8.935.383.546
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.049.888	29.261.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(35.599.388.691)**	**(14.912.620.021)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	216.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.679.593.714.172	2.647.320.501.697
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.460.541.147.574)	(2.562.905.638.373)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(282.237.865)	(17.995.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**434.770.328.733**	**66.419.463.324**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**483.299.876**	**16.106.491.607**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	29.209.095.924	13.102.604.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**29.692.395.800**	**29.209.095.924**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.
- Vốn điều lệ đăng ký: 455.399.680.000 đồng
- Vốn góp thực tế đến 31/12/2019: 455.399.680.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-005.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại 12 đường số 9, Khu phố 1, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ôtô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ôtô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ôtô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác. Chi tiết : bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ôtô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ôtô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Sữa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	98,53%	98,53%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	73,00%	73,00%
- Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	số 18 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại và dịch vụ	96,52%	96,52%
- Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu	Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thương mại và dịch vụ	95,00%	95,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính quý IV năm 2019. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,…

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.568.343.109	6.380.797.134
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	756.642.613	4.272.298.020
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	194.286.866	182.731.597
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	300.747.738	1.925.767.517
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	316.665.892	-
Tiền gửi ngân hàng	28.124.052.691	22.828.298.790
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	9.546.168.314	17.202.762.440
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	1.766.606.137	4.802.414.420
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	1.344.611.274	823.121.930
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất)	15.466.666.966	-
Cộ		

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	270.965.231.483	287.994.004.328
- Phải thu các Bên liên quan		
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	26.285.887.644	-
Cộng	**297.251.119.127**	**287.994.004.328**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Minh Long	544.385.099	37.017.356.162
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	21.553.315.323	9.346.325.099
Cộng	**28.825.056.341**	**46.363.681.261**

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ bán hàng từ Công ty Ford Việt Nam	46.311.429.756	30.602.165.576
- Phải thu hỗ trợ bán hàng từ Công ty Hyundai	1.860.974.419	-
- Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long	5.320.000.000	-
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long	3.864.741.586	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	3.000.000.000	-
- Phải thu khác từ Công ty TNHH New City Rental	1.200.000.000	-
- Phải thu khác từ Ông Trần Ngọc Dân (bên liên quan)	-	7.179.787.504
- Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh (bên liên quan)	1.909.676.971	-
- Phải thu cho Ông Trần Long mượn tiền	30.900.000.000	-
- Phải thu cho Ông Mạch Ngọc Hoàng mượn tiền	17.000.000.000	-
- Phải thu cho Ông Ngô Công Minh mượn tiền	15.000.000.000	-
- Phải thu cho Ông Nguyễn Bá Hoàng Minh Tuyến mượn tiền	11.460.000.000	-
- Phải thu cho Ông Ngô Đức Sỹ mượn tiền	7.500.000.000	-
- Phải thu khác ông Nguyễn Đăng Hoàng	4.775.659.614	-
- Phải thu khác Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	133.023.670.439	153.694.229.949
- Các khoản tạm ứng nhân viên	8.252.892.329	4.036.180.619
- Ký quỹ ngắn hạn khác	2.525.334.560	134.364.560
- Các khoản phải thu khác	6.801.338.900	5.275.194.760
Cộng	**300.705.718.574**	**200.921.922.968**

b) Phải thu khác dài hạn			
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô		75.434.102.400	62.834.102.400
- Góp vốn tham gia hợp đồng liên doanh đồng kiểm soát	(*)	82.446.183.004	-
- Ký quỹ dài hạn khác		8.743.273.099	4.079.323.099
Cộng		**166.623.558.503**	**66.913.425.499**

(*) Khoản chi tiền hợp tác kinh doanh cho Công ty cổ phần bất động sản Bảo Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/2018 ngày 03/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô, Công ty cổ phần bất động sản Bảo Long và Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh. Thời hạn hợp tác 5 năm. Mục đích là xây dựng, khai

5. Hàng tồn kho

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ		110.898.427	-	12.566.679	-
- Chi phí sản xuất dở dang		4.835.002.183	-	3.153.465.373	-
- Hàng hóa	**(5.1)**	442.084.059.174	(825.814.245)	205.045.861.941	(825.814.245)
Cộng		**447.029.959.784**	**(825.814.245)**	**208.211.893.993**	**(825.814.245)**

(5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe các loại	393.517.867.263	162.086.363.630
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*155.648.154.526*	*121.154.540.903*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*12.281.740.907*	*26.406.295.456*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*30.620.677.272*	*14.525.527.271*
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	*194.967.294.558*	-
Phụ tùng, phụ kiện	48.566.191.911	42.959.498.311
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*22.717.881.455*	*22.007.308.493*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*14.915.023.685*	*12.526.880.020*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*7.753.472.791*	*8.425.309.798*
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	*3.179.813.980*	-
Cộng	**442.084.059.174**	**205.045.861.941**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	
- Số dư đầu năm	(825.814.245)
- Trích lập dự phòng	-
- Số dư cuối kỳ	**(825.814.245)**

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.080.298.364	1.031.155.912
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	567.047.327	436.570.722
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	3.166.425.054	1.298.807.880
Cộng	**5.813.770.745**	**2.766.534.514**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.758.110.013	1.812.416.437
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	5.281.947.289	424.349.999
Cộng	**9.040.057.302**	**2.236.766.436**

7. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	96.886.936.660	-
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(5.891.308.836)	-
Cộng	**90.995.627.824**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.146.027.495	726.757.345	-	13.872.784.840
Máy móc, thiết bị	15.887.513.869	8.723.939.468	-	24.611.453.337
Phương tiện vận tải	23.559.022.807	30.343.138.004	17.450.408.304	36.451.752.507
Thiết bị, dụng cụ quản lý	966.917.708	140.360.000	-	1.107.277.708
Cộng	**53.559.481.879**	**39.934.194.817**	**17.450.408.304**	**76.043.268.392**
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.953.068.996	1.822.256.649	-	8.775.325.645
Máy móc, thiết bị	7.609.491.697	4.032.172.044		11.641.663.741
Phương tiện vận tải	5.451.817.381	7.837.729.619	5.447.258.327	7.842.288.673
Thiết bị, dụng cụ quản lý	689.817.700	186.692.781	-	876.510.481
Cộng	**20.704.195.774**	**13.878.851.093**	**5.447.258.327**	**29.135.788.540**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.192.958.499			5.097.459.195
Máy móc, thiết bị	8.278.022.172			12.969.789.596
Phương tiện vận tải	18.107.205.426			28.609.463.834
Thiết bị, dụng cụ quản lý	277.100.008			230.767.227
Cộng	**32.855.286.105**			**46.907.479.852**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới với số tiền là 28.810.859.335 đồng và do hợp nhất nguyên giá TSCĐ của Công ty CP Auto Trường Chinh tại ngày mua với số tiền là 11.123.335.482 đồng; giảm do nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

- Khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do trích khấu hao với số tiền là 11.713.201.690 đồng và do hợp nhất khấu hao lũy kế TSCĐ của Công ty CP Auto Trường Chinh tại ngày mua với số tiền là 2.165.649.403 đồng; giảm do nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

9. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	1.012.295.000	381.500.000	-	1.393.795.000
Cộng	**85.034.769.623**	**381.500.000**	**-**	**85.416.269.623**
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	404.123.831	196.497.036	-	600.620.867
Cộng	**404.123.831**	**196.497.036**	**-**	**600.620.867**
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	608.171.169			793.174.133
Cộng	**84.630.645.792**			**84.815.648.756**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng trong kỳ do hợp nhất nguyên giá TSCĐ của Công ty CP Auto Trường Chinh tại ngày mua với số tiền là 107.500.000 đồng và mua mới TSCĐ với số tiền là 274.000.000 đồng.

- Khấu hao lũy kế TSCĐ vô hình tăng trong kỳ do trích khấu hao với số tiền là 149.465.772 đồng và do hợp nhất khấu hao lũy kế TSCĐ của Công ty CP Auto Trường Chinh tại ngày mua với số tiền là 47.031.264 đồng; giảm do nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	6.560.889.724	1.960.800.000
- Chi phí cải tạo Công trình ở đường Nguyễn Xí, TPHCM	-	1.508.636.581
- Chi phí xây dựng showroom ở tỉnh Bình Phước	20.096.921.374	-
- Chi phí khác	12.954.545	12.954.545
Cộng	**26.670.765.643**	**3.482.391.126**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	7.349.929.348	7.349.929.348	14.954.095.230	14.954.095.230
- Công ty TNHH Minh Long	10.355.501.921	10.355.501.921	6.056.583.698	6.056.583.698
- Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam	50.303.186.238	50.303.186.238	-	-
- Công ty CP Hyundai Thành Công Thương Mại	1.962.210.000	1.962.210.000	-	-
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty CP TĐ Tân Thành Đô	11.255.110.408	11.255.110.408	7.295.611.408	7.295.611.408
- Các đối tượng khác	18.079.022.854	18.079.022.854	8.656.715.213	8.656.715.213
Cộng	**99.304.960.769**	**99.304.960.769**	**36.963.005.549**	**36.963.005.549**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	44.010.287.221	36.619.145.944
Cộng	**44.010.287.221**	**36.619.145.944**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	3.471.812.757	105.580.247
- Thuế TNDN	8.527.537.708	8.853.181.283
- Thuế TNCN	297.230.360	446.303.598
Cộng	**12.296.580.825**	**9.405.065.128**

b) Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	11.551.502.895	1.057.217.981
- Thuế TNDN	1.717.874.680	-
- Thuế TNCN	-	5.189.757
Cộng	**13.269.377.575**	**1.062.407.738**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	804.006.082	1.022.913.010
- Trích trước lương tháng 13	5.179.633.246	-
- Trích trước chi phí thuê mặt bằng	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.649.684.804	1.821.941.332

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý ở Công ty CP City Auto	468.710.129	397.122.489
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	1.873.956.000	3.502.108.995
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	2.279.859.997	3.205.752.441
- Phải trả Ông Trần Trung Chánh	-	1.843.823.029
- Phải trả Ông Trần Quang Trí	2.226.111.555	2.168.286.074
- Phải trả Ông Trần Ngọc Dân	901.800.000	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty CP City Auto	9.065.000	9.065.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty CP ô tô Nha Trang	2.096.362.560	-
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	6.748.293.447	-
- Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang	1.320.000.000	1.420.000.000
- Phải trả bà Trần Thị Tâm tiền chuyển nhượng cổ phần	6.100.000.000	-
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	-	-
- Thu hộ tiền bán bảo hiểm cho các công ty bảo hiểm	1.530.695.219	-
- Các khoản phải trả khác	9.547.183.691	6.242.957.954
Cộng	**35.102.037.598**	**18.789.115.982**

16. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn		**574.285.982.213**	**4.673.590.977.572**	**4.457.441.364.112**	**790.860.395.673**
- NH Ngoại thương	**(16.1)**	165.874.692.388	951.536.354.250	1.042.036.314.058	75.374.732.580
- NH Bảo Việt	**(16.2)**	47.150.996.000	532.242.120.000	527.086.972.000	52.306.144.000
- NH Quân đội	**(16.3)**	-	348.658.854.645	290.385.160.050	58.273.694.595
- NH Công Thương	**(16.4)**	19.268.000.000	163.100.646.600	168.770.765.150	13.597.881.450
- NH An Bình	**(16.5)**	92.621.136.000	645.685.744.379	561.838.077.129	176.468.803.250
- NH Xuất nhập khẩu	**(16.6)**	45.522.812.000	220.107.411.500	217.745.869.245	47.884.354.255
- NH VN Thịnh Vượng	**(16.7)**	49.185.000.000	222.762.117.650	214.632.889.550	57.314.228.100
- NH Đầu tư và Phát triển	**(16.8)**	153.573.073.825	1.171.248.392.503	1.046.482.383.930	278.339.082.398
- NH Quốc tế	**(16.9)**	-	395.369.161.500	370.262.933.000	25.106.228.500
- NH Hàng hải	**(16.10)**	-	4.680.174.545	-	4.680.174.545
- NH Tiên Phong		-	18.200.000.000	18.200.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả					
+ NH Ngoại thương	**(16.1)**	1.090.272.000			1.515.072.000
b. Dài hạn		**1.229.960.000**	**6.002.736.600**	**3.099.783.462**	**3.708.113.138**
- NH Ngoại thương	**(16.1)**	2.320.232.000	3.720.000.000	2.314.472.000	3.725.760.000
- NH Quân đội	**(16.3)**	-	1.572.736.600	607.813.462	964.923.138
- NH An Bình	**(16.5)**	-	710.000.000	177.498.000	532.502.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		*(1.090.272.000)*			*(1.515.072.000)*
Cộng		**575.515.942.213**	**4.679.593.714.172**	**4.460.541.147.574**	**794.568.508.811**

Cho đến ngày 31/12/2019, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(16.1) Vay ngắn và dài hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** tại các chi nhánh sau:

(16.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay tại Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng số 0116/1838/N-KD/01 ngày 24/8/2019 với hạn mức vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe Ford hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 21.136.990.315 đồng.

(16.1.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2019/ONT ngày 29/3/2019 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này: các xe ô tô tồn kho luân chuyển với giá trị là 95 tỷ đồng, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp hàng hoá số 2019/ONT/TS ngày 29/3/2019. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 54.237.742.265 đồng.

(16.1.3) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 2018/CVTL-ONT/PTVT2 ngày 17/10/2018 với số tiền vay là 830.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BS 79A-205.90. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 2018/TC- ONT/PTVT2 ngày 17/10/2018.
- Số 0419/CVTL-ONT/PTVT ngày 19/4/2019 với số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BKS 79A-234.13 và Raptor 79A-233.57. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 0419/TC-ONT/PTVT ngày 19/4/2019.
- Số 0519/CVTL-ONT/PTVT ngày 8/5/2019 với số tiền vay là 620.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Everest BKS 79A-236.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 0519/TC-ONT/PTVT ngày 8/5/2019.
- Số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Explorer BKS 79A-260.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03 ngày 23/9/2019.

- Số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Tourneo BKS 79A-277.01. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 3.725.760.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.515.072.000 đồng.

(16.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0140/2019/HĐTD1/BVB03 ngày 05/3/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 52.306.144.000 đồng.

(16.3) - Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Quân Đội** theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 51913.19.117.2897485.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 185 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 55.638.221.295 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 52610.19.117.5943003.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 2.635.473.300 đồng.
- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 5815.19.117.2897485.TD ngày 28/02/2019. Số tiền vay là 1.572.736.600 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51G-79458. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản

(16.4) Vay ngắn hạn **Ngân hàng TMCP Công Thương** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0807/2019/HĐCVHM/NHCT924-ATT ngày 19/8/2019. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/7/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 13.597.881.450 đồng.

(16.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP An Bình** - Chi nhánh TP.HCM theo các hợp đồng:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019; hàng hóa là xe ô tô Ford các loại. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 106.370.224.000 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2288/19/TD/I ngày 17/9/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm xe ô tô hiện hữu nhãn hiệu Hyundai mới 100%; xe ô tô nhãn hiệu Hyundai hình thành từ vốn vay; bất động sản/ sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi và 2.760.000 cổ phiếu Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Dân được quy định trong hợp đồng cầm cố/ thế chấp số 2288/19/BL/I ngày 17/9/2019. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 45.882.855.250 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 24.215.724.000 đồng.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 1709/19/TD/I ngày 27/6/2019; số tiền vay là 710.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-072.44. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 532.502.000 đồng.

(16.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam** theo các hợp đồng sau:

- Số 1007-LAV-190014952 ngày 27/02/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 32.300.704.000 đồng.
- Số LAV190119929/1403 ngày 12/11/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 15.583.650.255 đồng.

(16.7) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng** - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hạn mức số SME/EPL/19/0025/HDHM ngày 17/10/2019 với tổng hạn mức vay là 70 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 43.021.300.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số SME/TDC/19/0091/HĐHM ngày 14/6/2019. Hạn mức tín dụng là 95 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP

(16.8) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Số 01/2019/4528578/HĐTD ngày 22/8/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 39.457.357.200 đồng.
- Số 01/2019/11402179/HDTD ngày 25/10/2019 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 182.934.945.051 đồng.
- Số 01/2019/8943817/HĐTD ngày 15/7/2019. Hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 55.946.780.147 đồng.

(16.9) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Quốc tế** theo các hợp đồng:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0015-HĐTD.VIB880.19 ngày 22/4/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 23.981.932.500 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5864004 ngày 26/6/2019, hạn mức vay: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2019 là 1.124.296.000 đồng.

(16.10) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Hàng hải** theo hợp đồng số 216/2019/HDTD ngày 06/12/2019 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 4.680.174.545 đồng.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu năm	3.821.875.418	2.656.844.623
Tăng do trích quỹ	-	1.406.678.845
Giảm do chi quỹ	(1.075.552.727)	(377.900.000)
Tăng do hợp nhất	916.053.897	136.251.950
Số dư cuối kỳ	**3.662.376.588**	**3.821.875.418**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ khác	1.121.899.985	79.384.019	2.205.112	1.199.078.892
- Quỹ Đầu tư phát triển	6.019.792.133	2.733.973.671	2.205.112	8.751.560.692
- LNST chưa phân phối	27.615.936.902	54.313.104.700	22.213.421.200	59.715.620.402

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	275.399.680.000	-	455.399.680.000
- Quỹ khác	1.199.078.892	-	-	1.199.078.892
- Quỹ Đầu tư phát triển	8.751.560.692	-	4.400.000.000	4.351.560.692
- LNST chưa phân phối	59.715.620.402	36.841.640.497	55.058.493.199	41.498.767.700
Cộng	**249.666.259.986**	**312.241.320.497**	**59.458.493.199**	**502.449.087.284**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	59.715.620.402	27.615.936.902
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	36.841.640.497	54.313.104.700
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bằng tiền	(39.599.890.000)	(18.000.000.000)
- Phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế	(15.399.790.000)	-
- Trích quỹ Đầu tư và phát triển	-	(2.733.973.671)
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(79.384.019)
- Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	-	(1.406.678.845)
- Tăng/(giảm) khác	(58.813.199)	6.615.335
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**41.498.767.700**	**59.715.620.402**

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

19. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	34.900.000.000	14.500.000.000
+ Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	3.972.924.306	3.336.308.361
+ Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(2.658.310.162)	(279.709.737)
+ Trích lập các quỹ	(18.232.255)	(18.232.255)
Cộng	**36.196.381.889**	**17.538.366.369**

20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
a) **Doanh thu**		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.728.856.119.581	1.237.703.776.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.273.555.325	50.882.188.320
Cộng	**1.806.129.674.906**	**1.288.585.964.582**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	20.909.091	-
Hàng bán bị trả lại	10.686.269.519	11.987.363.636
Cộng doanh thu thuần	**1.795.422.496.296**	**1.276.598.600.946**
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	1.680.167.059.937	1.199.634.883.349
Doanh thu bán phụ tùng	37.981.881.034	26.081.529.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.226.301.675	48.966.284.097
Doanh thu khác	4.047.253.650	1.915.904.223
Cộng	**1.795.422.496.296**	**1.276.598.600.946**

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	153.521.622.085	774.301.800

2. **Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Giá vốn xe đã bán	1.640.417.747.260	1.126.356.981.152
- Giá vốn hàng hóa đã bán	30.620.810.856	16.049.213.099
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	40.315.513.801	26.502.230.590
Cộng	**1.711.354.071.917**	**1.168.908.424.841**

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Lãi tiền gửi ngân hàng	213.818.666	9.874.684
Cộng	**213.818.666**	**9.874.684**

4. **Chi phí tài chính**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Chi phí lãi vay	15.487.666.117	7.318.902.863
Cộng	**15.487.666.117**	**7.318.902.863**

5. **Chi phí bán hàng**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Chi phí nhân viên	22.753.267.250	17.782.401.437
- Chi phí khấu hao TSCĐ	828.580.372	900.359.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.777.780.340	4.442.402.895
- Chi phí bằng tiền khác	18.482.307.529	15.090.875.022

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	7.669.862.211	7.133.998.536
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.231.874.749	1.138.080.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.518.690.896	1.187.812.212
- Lợi thế thương mại phân bổ	1.472.858.700	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.284.621.179	6.374.091.708
- Chi phí bằng tiền khác	1.994.833.800	1.826.812.927
Cộng	**23.172.741.535**	**17.660.795.389**

7. **Thu nhập khác**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	13.781.174.779	-
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp	10.044.805.384	7.824.946.700
- Phân loại hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam kỳ trước	-	(11.837.791.870)
- Xử lý công nợ	-	1.026.530.118
- Thu hỗ trợ chi phí hoạt động	4.715.562.908	4.300.040.544
- Thu nhập khác	807.822.589	1.852.983.706
Cộng	**29.349.365.660**	**3.166.709.198**

8. **Chi phí khác**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định/(Hoàn nhập lỗ kỳ trước)	11.943.782.639	(74.978.931)
- Chi phí khác	547.995.141	331.075.405
Cộng	**12.491.777.780**	**256.096.474**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto	2.682.339.674	4.378.738.977
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP ô tô Phú Mỹ	(708.864.683)	723.286.034
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP ô tô Nha Trang	(285.513.604)	1.045.575.865
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN - Công ty CP Auto Trường Chinh	(176.615.501)	-
Cộng	**1.511.345.886**	**6.147.600.876**

10. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.126.141.896**	**40.078.495.322**
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(864.933.872)	1.944.033.679
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	2.991.075.768	38.134.461.643
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	2.991.075.768	38.134.461.643
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	66	2.119

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	2.991.075.768	38.134.461.643
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.991.075.768	38.134.461.643
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	45.539.968	18.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**66**	**2.119**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.711.354.071.917	1.168.908.424.841
- Chi phí nhân công	30.423.129.461	24.916.399.973
- Chi phí khấu hao	2.347.271.268	2.088.171.266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.062.401.519	10.816.494.603
- Chi phí khác	23.181.874.778	18.055.767.955
Cộng	**1.793.368.748.943**	**1.224.785.258.638**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	23.875.372.728
		Mua hàng hóa	11.440.733.744
		Hỗ trợ chi phí tài chính	2.428.679.940
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.609.903.980

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Cổ đông lớn	Phải thu	166.036.914.002
		Phải thu ký quỹ	75.434.102.400
		Phải trả	(18.003.403.855)
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	Phải trả	(901.800.000)
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc	Phải thu	1.909.676.971
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	(2.279.859.997)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020